

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 10 - 48 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

| <u>GCNĐKKD điều chỉnh</u> | <u>Ngày</u> |
|---------------------------|---------------------------|
| Thay đổi lần thứ nhất | Ngày 2 tháng 2 năm 2007 |
| Thay đổi lần thứ hai | Ngày 30 tháng 5 năm 2007 |
| Thay đổi lần thứ ba | Ngày 24 tháng 12 năm 2007 |
| Thay đổi lần thứ tư | Ngày 30 tháng 9 năm 2008 |
| Thay đổi lần thứ năm | Ngày 23 tháng 2 năm 2009 |
| Thay đổi lần thứ sáu | Ngày 22 tháng 7 năm 2009 |
| Thay đổi lần thứ bảy | Ngày 4 tháng 9 năm 2009 |
| Thay đổi lần thứ tám | Ngày 21 tháng 6 năm 2010 |
| Thay đổi lần thứ chín | Ngày 27 tháng 2 năm 2012 |
| Thay đổi lần thứ mười | Ngày 5 tháng 10 năm 2012 |

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCN do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Dương Ngọc Minh | Chủ tịch |
| Ông Lê Nam Hải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Ký | Thành viên |
| Ông Hà Việt Thắng | Thành viên |
| Ông Lô Bằng Giang | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Võ Minh Phương | Trưởng ban |
| Ông Huỳnh Tân Trương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Bình | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Dương Ngọc Minh | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Kim Phụng | Phó Tổng Giám đốc |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÙNG VƯƠNG

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2013



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60859962/16364418

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 48 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 0426-2013-004-1

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 0842-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.018.782.224.266 | 3.457.482.842.253 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 281.824.180.165 | 147.376.728.738 |
| 111 | 1. Tiền | | 222.724.180.165 | 97.376.728.738 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 59.100.000.000 | 50.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 13.1 | 20.000.000.000 | 1.056.618.000 |
| 121 | 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 20.000.000.000 | 1.462.500.000 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | - | (405.882.000) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.696.454.052.208 | 1.425.842.767.897 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 5 | 1.281.308.385.659 | 1.234.778.640.158 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 6 | 217.047.626.877 | 150.515.736.849 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 7 | 301.362.591.000 | 143.812.942.218 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5,7 | (103.264.551.328) | (103.264.551.328) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 1.832.505.665.072 | 1.648.003.823.909 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.832.505.665.072 | 1.648.003.823.909 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 187.998.326.821 | 235.202.903.709 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 2.725.309.647 | 2.264.471.728 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 111.400.543.902 | 102.979.470.651 |
| 158 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 73.872.473.272 | 129.958.961.330 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.453.125.905.062 | 1.240.267.302.545 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 230.546.309.181 | 316.753.485.833 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 154.079.429.606 | 164.482.535.636 |
| 222 | Nguyên giá | | 301.143.055.822 | 300.251.140.237 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (147.063.626.216) | (135.768.604.601) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 47.294.580.584 | 47.892.562.940 |
| 228 | Nguyên giá | | 55.265.627.322 | 55.155.557.322 |
| 229 | Giá trị khấu trừ lũy kế | | (7.971.046.738) | (7.262.994.382) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 29.172.298.991 | 104.378.387.257 |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 13.2 | 1.208.745.484.726 | 917.676.164.627 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 768.015.247.697 | 526.929.247.697 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 429.556.402.588 | 383.034.202.588 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 41.930.400.000 | 34.930.400.000 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (30.756.565.559) | (27.217.685.658) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 13.834.111.155 | 5.837.652.085 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 5.373.373.523 | 4.962.439.176 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 26.3 | 8.460.737.632 | 875.212.909 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 5.471.908.129.328 | 4.697.750.144.798 |

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------|---|-------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.627.366.332.299 | 2.804.333.418.893 |
| 310 | <i>I. Nợ ngắn hạn</i> | | 3.626.544.866.925 | 2.803.511.953.519 |
| 311 | 1. Vay ngắn hạn | 14 | 1.730.899.956.910 | 1.734.194.185.661 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 15 | 1.106.145.587.181 | 813.194.125.539 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | 16 | 617.213.445.574 | 26.164.192.850 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 4.679.687.679 | 20.325.952.642 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 2.144.750.879 | 1.189.183.700 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 18 | 6.624.968.499 | 9.143.794.125 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 19 | 160.058.769.332 (1.222.299.129) | 205.496.549.028 (6.196.030.026) |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | |
| 330 | <i>II. Nợ dài hạn</i> | | 821.465.374 | 821.465.374 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 821.465.374 | 821.465.374 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.844.541.797.029 | 1.893.416.725.905 |
| 410 | <i>I. Vốn chủ sở hữu</i> | 20 | 1.844.541.797.029 | 1.893.416.725.905 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 791.976.690.000 | 791.976.690.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 590.782.049.000 | 590.782.049.000 |
| 417 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 76.091.231.608 | 62.529.566.904 |
| 418 | 4. Quỹ dự phòng tài chính | | 77.996.158.834 | 64.434.494.130 |
| 420 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 307.695.667.587 | 383.693.925.871 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 5.471.908.129.328 | 4.697.750.144.798 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Ngoại tệ các loại: - Đô la Mỹ (US\$) - Euro (EUR) | 2.904.426 9.946 | 2.176.892 9.951 |

Nguyễn Phạm Thùy Dương
Người lập biểu

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán | VND |
|-------|--|-------------|---|---|
| | | | sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 2.987.164.311.517 | 2.565.005.573.861 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | 21.1 | (1.672.235.340) | (4.498.362.499) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần | 21.1 | 2.985.492.076.177 | 2.560.507.211.362 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 22 | (2.858.967.101.273) | (2.248.442.995.437) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 126.524.974.904 | 312.064.215.925 |
| 21 | 6. Doanh thu tài chính | 21.2 | 88.806.286.014 | 49.063.655.004 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (77.898.506.850) | (58.260.187.789) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (66.545.630.390) | (48.741.514.115) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | (81.554.851.838) | (98.556.068.479) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (20.791.476.444) | (19.530.201.254) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 35.086.425.786 | 184.781.413.407 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 76.905.155.147 | 1.526.160.540 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | (75.692.700.828) | (3.532.518.530) |
| 40 | 13. Lợi nhuận (lỗ) khác | 24 | 1.212.454.319 | (2.006.357.990) |
| 50 | 14. Lợi nhuận trước thuế | | 36.298.880.105 | 182.775.055.417 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.2 | - | (13.486.978.975) |
| 52 | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 26.3 | 7.585.524.723 | 1.980.414.343 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 43.884.404.828 | 171.268.490.785 |



Nguyễn Phạm Thùy Dương
Người lập biếu



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

| Mã số | CHỈ TIẾU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|--|--|-------------|--|--|
| 01 | I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 02 | Lợi nhuận trước thuế Điều chỉnh cho các khoản: | | 36.298.880.105 | 182.775.055.417 |
| 03 | Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định ("TSCĐ") | 10.11 | 13.412.097.912 | 12.341.012.807 |
| 04 | Các khoản dự phòng | | 3.132.997.901 | 7.228.486.318 |
| 05 | Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 21.2 | (4.660.666.039) | - |
| 06 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (80.057.704.150) | (43.353.204.073) |
| | Chi phí lãi vay | 23 | 66.545.630.390 | 48.741.514.115 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 34.671.236.119 | 207.732.864.584 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (200.061.418.170) | 429.733.452.846 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (184.501.841.163) | (299.252.501.624) |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 849.396.428.561 | (305.183.580.995) |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (754.669.942) | 2.956.588.268 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (65.883.647.691) | (47.664.937.950) |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 87.679.385.298 | 388.159.440.738 |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (40.185.231.047) | (392.608.902.281) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 480.360.241.965 | (16.127.576.414) |
| II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác | | (2.976.769.244) | (18.345.643.962) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | 72.000.000.000 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (20.000.000.000) | (104.797.630.000) |
| 25 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | (441.945.700.000) | (42.400.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 120.095.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 16.345.907.338 | 40.562.053.389 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (256.481.561.906) | (82.623.620.573) |
| III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | Tiền vay nhận được | | 2.253.057.536.112 | 1.890.591.945.434 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (2.263.451.020.950) | (1.485.826.971.642) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 20.2 | (79.197.669.000) | (134.204.163.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (89.591.153.838) | 270.560.810.792 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 50 | Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | 134.287.526.221 | 171.809.613.805 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 147.376.728.738 | 76.387.107.271 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 159.925.206 | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 281.824.180.165 | 248.196.721.076 |


Nguyễn Phạm Thùy Dương
Người lập biểu


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng




Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

| <u>GCNĐKKD điều chỉnh</u> | <u>Ngày</u> |
|---------------------------|---------------------------|
| Thay đổi lần thứ nhất | Ngày 2 tháng 2 năm 2007 |
| Thay đổi lần thứ hai | Ngày 30 tháng 5 năm 2007 |
| Thay đổi lần thứ ba | Ngày 24 tháng 12 năm 2007 |
| Thay đổi lần thứ tư | Ngày 30 tháng 9 năm 2008 |
| Thay đổi lần thứ năm | Ngày 23 tháng 2 năm 2009 |
| Thay đổi lần thứ sáu | Ngày 22 tháng 7 năm 2009 |
| Thay đổi lần thứ bảy | Ngày 4 tháng 9 năm 2009 |
| Thay đổi lần thứ tám | Ngày 21 tháng 6 năm 2010 |
| Thay đổi lần thứ chín | Ngày 27 tháng 2 năm 2012 |
| Thay đổi lần thứ mười | Ngày 5 tháng 10 năm 2012 |

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCN do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 878 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 671).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Nhiên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ sự thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các kỳ trước, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm có các ảnh hưởng chính đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

| | VND |
|--|----------------|
| Tăng thuần đổi với phải thu khách hàng | 11,599,996,920 |
| Tăng thuần đổi với vay | 7,099,256,087 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 41 - 48 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 10 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 7 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 năm |
| Khác | 3 năm |

3.7 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh số 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bão lụt trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 2.753.414.673 | 3.463.810.254 | |
| Tiền gửi ngân hàng | 219.970.765.492 | 93.912.918.484 | |
| Các khoản tương đương tiền | <u>59.100.000.000</u> | <u>50.000.000.000</u> | |
| TỔNG CỘNG | <u>281.824.180.165</u> | <u>147.376.728.738</u> | |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp một số tài khoản tiền gửi ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|--|--------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Bên thứ ba | 934.615.210.481 | 1.074.256.936.856 | |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 346.693.175.178 | 160.521.703.302 | |
| TỔNG CỘNG | 1.281.308.385.659 | 1.234.778.640.158 | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (93.264.551.328) | (93.264.551.328) | |
| PHẢI THU THUẦN | 1.188.043.834.331 | 1.141.514.088.830 | |

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

| | VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Khách hàng nước ngoài | 866.000.461.715 | 1.016.874.700.288 | |
| Khách hàng trong nước | 415.307.923.944 | 217.903.939.870 | |
| TỔNG CỘNG | 1.281.308.385.659 | 1.234.778.640.158 | |
| <i>Trong đó, ngoại tệ:</i> | | | |
| Đô la Mỹ | 41.001.790 | 48.813.231 | |
| Euro | 7.037 | 7.037 | |

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

| | VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|-----------------------------------|-----------------------|--|--|
| Số đầu kỳ | 93.264.551.328 | 76.308.241.671 | |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | - | 2.236.476.316 | |
| Số cuối kỳ | 93.264.551.328 | 78.544.717.987 | |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kê toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 160.742.352.731 | 50.326.356.936 | |
| Bên thứ ba | <u>56.305.274.146</u> | <u>100.189.379.913</u> | |
| TỔNG CỘNG | <u>217.047.626.877</u> | <u>150.515.736.849</u> | |

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

| | VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | <u>217.047.626.877</u> | <u>150.515.736.849</u> | |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Ứng tiền mua cổ phiếu | 62.625.000.000 | 50.800.000.000 | |
| Cổ tức phải thu | 60.000.000.000 | - | |
| Chi hộ | 56.407.904.309 | 11.776.956.400 | |
| Cho mượn không lãi suất | 45.772.818.000 | 49.950.026.000 | |
| Phải thu từ cá nhân | 41.774.426.675 | - | |
| Ứng tiền xây dựng cơ sở vật chất | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | |
| Tạm ứng đầu tư khác | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu | 4.141.958.619 | 805.794.247 | |
| Khác | <u>640.483.397</u> | <u>480.165.571</u> | |
| TỔNG CỘNG | <u>301.362.591.000</u> | <u>143.812.942.218</u> | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(10.000.000.000)</u> | <u>(10.000.000.000)</u> | |
| PHẢI THU THUẦN | <u>291.362.591.000</u> | <u>133.812.942.218</u> | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 184.054.053.130 | 121.726.982.400 | |
| Bên thứ ba | <u>107.308.537.870</u> | <u>12.085.959.818</u> | |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | VND |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Thành phẩm | 873.223.472.711 | 628.461.901.157 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 819.787.886.085 | 754.080.610.310 |
| Hàng hóa | 133.734.612.999 | 255.704.303.430 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.759.693.277 | 9.757.009.012 |
| TỔNG CỘNG | 1.832.505.665.072 | 1.648.003.823.909 |

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

9. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

| | VND | VND |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 14) | 72.025.000.000 | 72.025.000.000 |
| Ký quỹ mở thư tín dụng | 1.412.934.600 | 57.495.022.658 |
| Khác | 434.538.672 | 438.938.672 |
| TỔNG CỘNG | 73.872.473.272 | 129.958.961.330 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VNĐ | | | | |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Văn phòng | Thiết bị khác |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 183.435.014.710 | 86.245.199.096 | 27.485.334.914 | 2.722.516.017 | 363.075.500 |
| Mua mới | 972.295.000 | 93.636.364 | - | - | - |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành | 2.797.352.146 | (2.294.637.046) | - | - | 149.000.000 |
| Thanh lý | (122.746.047) | (138.179.364) | (13.500.000) | (335.755.923) (99.144.545) | (105.655.000) |
| Chuyển sang chi phí trả trước | (10.750.000) | - | - | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 | 187.071.165.809 | 83.906.019.050 | 27.471.834.914 | 2.287.615.549 | 406.420.500 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 16.154.932.824 | 28.381.041.546 | 268.224.874 | 310.323.336 | 151.700.000 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 66.011.093.509 | 52.631.749.411 | 14.410.065.947 | 2.396.611.627 | 319.084.107 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.666.503.693 | 4.110.631.744 | 1.844.967.136 | 54.751.601 | 16.780.382 |
| Thanh lý | (122.746.047) | (687.465.386) | - | (335.755.923) (51.661.278) | (105.655.000) |
| Chuyển sang chi phí trả trước | (4.300.008) | (83.154.299) | (7.875.000) | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 | 72.550.551.147 | 55.971.761.470 | 16.247.158.083 | 2.063.946.027 | 230.209.489 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 117.423.921.201 | 33.613.449.685 | 13.075.268.967 | 325.904.390 | 43.991.393 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 | 114.520.614.662 | 27.934.257.580 | 11.224.676.831 | 223.669.522 | 176.211.011 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | VND Tổng cộng |
|---------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 54.884.382.792 | 271.174.530 | 55.155.557.322 |
| Mua mới | - | 123.000.000 | 123.000.000 |
| Chuyển sang chi phí trả trước | - | (12.930.000) | (12.930.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 | <u>54.884.382.792</u> | <u>381.244.530</u> | <u>55.265.627.322</u> |
| Giá trị khấu trừ lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 7.179.094.602 | 83.899.780 | 7.262.994.382 |
| Khấu trừ trong kỳ | 666.913.128 | 51.550.228 | 718.463.356 |
| Chuyển sang chi phí trả trước | - | (10.411.000) | (10.411.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 | <u>7.846.007.730</u> | <u>125.039.008</u> | <u>7.971.046.738</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 | <u>47.705.288.190</u> | <u>187.274.750</u> | <u>47.892.562.940</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 | <u>47.038.375.062</u> | <u>256.205.522</u> | <u>47.294.580.584</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DÒ DẠNG

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | VND |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|-----|
| Thuê đất (*) | 25.394.631.457 | 25.394.631.457 | |
| Dự án xử lý nước thải | 2.138.829.654 | 2.138.829.654 | |
| Mua tài sản | 1.638.837.880 | 74.000.000.000 | |
| Kho lạnh | - | 2.844.926.146 | |
| TỔNG CỘNG | <u>29.172.298.991</u> | <u>104.378.387.257</u> | |

(*) Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán tương ứng 30% giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng Thuê lại đất số 9/HĐTD/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 78 tỷ VNĐ. Những lô đất này được thuê cho mục đích xây dựng các kho lạnh mới trong tương lai.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | VNĐ |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----|
| Tiền gửi kỳ hạn ngân hàng | 20.000.000.000 | - | - |
| Đầu tư chứng khoán | - | 1.462.500.000 | |
| TỔNG CỘNG | 20.000.000.000 | 1.462.500.000 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | (405.882.000) | |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 20.000.000.000 | 1.056.618.000 | |

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | VNĐ |
|--|-----------------------------|------------------------------|-----|
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.2.1) | 768.015.247.697 | 526.929.247.697 | |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Thuyết minh số 13.2.2) | 429.556.402.588 | 383.034.202.588 | |
| Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 13.2.3) | 41.930.400.000 | 34.930.400.000 | |
| TỔNG CỘNG | 1.239.502.050.285 | 944.893.850.285 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Thuyết minh số 13.2.2) | (4.666.249.659) | (4.666.249.659) | |
| Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 13.2.3) | (26.090.315.900) | (22.551.435.999) | |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 1.208.745.484.726 | 917.676.164.627 | |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIỀN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư và các công ty con như sau:

| Tên công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
|---|---|----------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần Thực ăn Chân nuôi Việt Thắng ("Viet Thang") | (i) sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm sản xuất và xuất khẩu thủy sản. | Đang hoạt động | 55,63 | 374.886.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang | | Đang hoạt động | 51,08 | 211.129.247.697 | 51,08 | 211.129.247.697 |
| Công ty Cổ phần Châu Âu | nuôi trồng, chế biến hải sản xuất khẩu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm nuôi trồng thủy sản; và chế biến, xuất khẩu thủy sản | Đang hoạt động | 80,00 | 128.000.000.000 | 80,00 | 128.000.000.000 |
| Công ty TNHH Châu Á | | Đang hoạt động | 90,00 | 54.000.000.000 | 90,00 | 54.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vinh Long | (ii) sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ | Đang hoạt động | - | - | 90,00 | 54.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | (ii) chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm khác từ thủy sản xuất khẩu nuôi trồng hải sản, chế biến và xuất khẩu hải sản, hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống | Đang hoạt động | - | - | 70,00 | 42.000.000.000 |
| Công ty TNHH An Lạc | (ii) | Đang hoạt động | - | - | 90,00 | 37.800.000.000 |
| Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace | | Chưa hoạt động | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri | | Chưa hoạt động | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | | | 768.015.247.697 | | 526.929.247.697 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Vào các ngày 14 tháng 1 năm 2013 và 25 tháng 4 năm 2013, Công ty đã tiến hành mua thêm 5.630.000 và 5.815.000 cổ phiếu của Việt Thắng với tổng giá trị là 236.586.000.000 VNĐ. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu từ 28,54% lên 55,63% và Việt Thắng trở thành công ty con (*Thuyết minh số 13.2.2*).

(ii) Thoái vốn các khoản đầu tư

Vào ngày 21 tháng 1 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn toàn bộ tại Công ty TNHH An Lạc và thanh lý 58,33% các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long và Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 1 năm 2013. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long và Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc lần lượt là 31,67% và 11,67% (*Thuyết minh số 13.2.2 và 13.2.3*).

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư và các công ty liên kết, liên doanh như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | |
|--|--|--------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|-----------------|------------------------|
| | | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc VNĐ | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc VNĐ | |
| Công ty liên kết: | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc | đầu tư vào bất động sản và các dịch vụ liên quan nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu | Đang hoạt động | 48,00 | 144.000.000.000 | 48,00 | 144.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản | Đang hoạt động | 48,00 | 144.000.000.000 | 48,00 | 72.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản | Đang hoạt động | 39,26 | 53.962.500.000 | - | - | |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực ăn Thủy Sản Hùng Vương Vinh Long | sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | Đang hoạt động | 38,75 | 31.000.000.000 | - | - | |
| Công Ty TNHH Hùng Vương Vinh Long | sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ | Đang hoạt động | 31,67 | 19.000.000.000 | - | - | |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực ăn Xuất Khẩu Tác Văn | sản xuất, chế biến tôm sú và xuất khẩu hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao | Đang hoạt động | 25,00 | 8.859.700.000 | - | - | |
| Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang | câu lạc bộ thể thao | Đang hoạt động | 48,00 | 2.042.400.000 | 48,00 | 2.042.400.000 | |
| Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng (Thuyết minh số 13.2.1) | sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm | Đang hoạt động | - | - | 28,54 | 138.300.000.000 | |
| TỔNG CỘNG | | | | 402.864.600.000 | | | 356.342.400.000 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIỀN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư và các công ty liên kết, liên doanh như sau: (tiếp theo)

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
|--|--|----------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|----------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc VND | Giá gốc VND |
| Công ty liên doanh: Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | Đang hoạt động | 60,00 | 26.691.802.588 | 60,00 | 26.691.802.588 |
| TỔNG CỘNG | | | | 429.556.402.588 | 383.034.202.588 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | | | (4.666.249.659) | (4.666.249.659) | |
| GIÁ TRỊ THUẦN | | | | 424.890.152.929 | 378.367.952.929 | |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.3 Đầu tư dài hạn khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | |
|--|--------------------------|-----------------|-------|---------------------------|-----------------|-------|
| | Giá trị | Số lượng | Tỷ lệ | Giá trị | Số lượng | Tỷ lệ |
| | đầu tư | cổ phiếu sở hữu | VND % | đầu tư | cổ phiếu sở hữu | VND % |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | 32.690.400.000 | 2.724.200 | 18,16 | 32.690.400.000 | 2.724.200 | 18,16 |
| Công Ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc | 7.000.000.000 | - | 11,67 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương | 2.240.000.000 | 224.000 | 0,75 | 2.240.000.000 | 224.000 | 0,75 |
| TỔNG CỘNG | 41.930.400.000 | | | 34.930.400.000 | | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (26.090.315.900) | | | (22.551.435.999) | | |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 15.840.084.100 | | | 12.378.964.001 | | |

14. VAY NGÂN HẠN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
|------------------------|-----------------------------|--|------------------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.730.899.956.910 | | 1.734.194.185.661 | |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/năm | Hình thức đầm bão |
|---|-----------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | | | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long | | | | |

| | | | | |
|---------|-----------------|---|--------------|---|
| Vay VND | 474.999.000.000 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng | 9,30 – 11,40 | Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này |
|---------|-----------------|---|--------------|---|

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|-----------|-----------------------------|--------------------------|----------|-------------------|
| | VND | | %/năm | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

| | | | | |
|---------|-----------------|---------------------------------------|--------------|---|
| Vay VND | 439.900.000.000 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng | 8,50 – 11,50 | Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán nhờ thu, chuyển tiền bằng điện (TTR); toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sẵn xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu khách hàng |
|---------|-----------------|---------------------------------------|--------------|---|

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Chợ Lớn

| | | | | |
|--------------|-----------------|---------------------------------------|-------------|---|
| Vay Đô la Mỹ | 327.354.063.785 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng | 3,30 – 4,50 | Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng |
| Vay VND | 6.332.401.715 | | 7,00 | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi

| | | | | |
|--------------|-----------------|---------------------------------------|------|---|
| Vay Đô la Mỹ | 99.350.688.889 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng | 4,50 | Quyền sử dụng thửa đất số 94 Phạm Đình Hỗ, Quận 6, |
| Vay VND | 124.440.626.965 | | 7,50 | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam, và Quyền sử đất, tài sản gắn liền với đất tại số 96 Phạm Đình Hỗ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Lạc; Kho lạnh tại Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh |

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

| | | | | |
|--------------|-----------------|---------------------------------------|------|----------------------------------|
| Vay Đô la Mỹ | 124.082.668.889 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng | 3,50 | Tài khoản tiền gửi tại ngân hàng |
|--------------|-----------------|---------------------------------------|------|----------------------------------|

Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)

| | | | | |
|--------------|----------------|---------------------------------------|-------------|---|
| Vay Đô la Mỹ | 92.586.386.667 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 2 tháng | 3,60 – 4,50 | Toàn bộ khoản phải thu và hàng tồn kho được tài trợ bởi ngân hàng và tiền bảo hiểm đối với những hàng tồn kho này |
|--------------|----------------|---------------------------------------|-------------|---|

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|---------------------------------|---|-------------------|---|
| | VND | | | |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | | | | |
| Vay Đô la Mỹ | 41.854.120.000 | Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng | 3,80 | Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng |
| TỔNG CỘNG | <u>1.730.899.956.910</u> | | | |

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

15. PHẢI TRÀ NGƯỜI BÁN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----|
| Bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 939.826.605.289 | 615.265.217.835 | |
| Bên thứ ba | 166.318.981.892 | 197.928.907.704 | |
| TỔNG CỘNG | <u>1.106.145.587.181</u> | <u>813.194.125.539</u> | |

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | VND |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------|
| Nhà cung cấp trong nước | 1.106.145.587.181 | 810.569.797.539 | |
| Nhà cung cấp nước ngoài | - | 2.624.328.000 | |
| TỔNG CỘNG | <u>1.106.145.587.181</u> | <u>813.194.125.539</u> | |
| <i>Trong đó, ngoại tệ:</i> | | | |
| Đô la Mỹ | - | | 126.000 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | VND | VND |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 605.761.093.385 | 17.492.767.142 |
| Bên thứ ba | 11.452.352.189 | 8.671.425.708 |
| TỔNG CỘNG | 617.213.445.574 | 26.164.192.850 |

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

| | VND | VND |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Khách hàng trong nước | 612.180.829.582 | 23.891.760.158 |
| Khách hàng nước ngoài | 5.032.615.992 | 2.272.432.692 |
| TỔNG CỘNG | 617.213.445.574 | 26.164.192.850 |
| <i>Trong đó, ngoại tệ: Đô la Mỹ</i> | 240.977 | 109.105 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | VND |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.578.047.039 | 1.874.667.813 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 26.2</i>) | - | 18.265.646.422 |
| Các loại thuế khác | 101.640.640 | 185.638.407 |
| TỔNG CỘNG | 4.679.687.679 | 20.325.952.642 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | VND | VND |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Chi phí lãi vay | 2.432.212.680 | 1.770.229.981 |
| Lương thường | 1.872.700.000 | 3.523.000.000 |
| Khác | 2.320.055.819 | 3.850.564.144 |
| TỔNG CỘNG | 6.624.968.499 | 9.143.794.125 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

| | VND | VND |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Khoản mượn không lãi | 91.555.000.000 | 133.319.159.455 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 60.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Chi hộ | 5.998.074.000 | - |
| Bảo hiểm xã hội, y tế | 1.447.080.032 | 917.401.318 |
| Kinh phí công đoàn | 207.089.280 | 207.089.280 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 35.526.240 | 43.842.308 |
| Khác | 815.999.780 | 1.009.056.667 |
| TỔNG CỘNG | 160.058.769.332 | 205.496.549.028 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | <i>157.553.074.000</i> | <i>203.319.159.455</i> |
| <i>Bên thứ ba</i> | <i>2.505.695.332</i> | <i>2.177.389.573</i> |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VND |
|---|-----------------|----------------------------------|----------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 659.980.730.000 | 706.724.070.000 (30.325.837.000) | 47.748.508.064 | 49.653.435.290 | - | 353.202.227.310 | 1.786.983.133.664 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 171.268.490.785 | 171.268.490.785 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (130.400.346.000) | (130.400.346.000) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 14.781.058.840 | 14.781.058.840 | (44.343.176.520) | (14.781.058.840) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 | 659.980.730.000 | 706.724.070.000 (30.325.837.000) | 62.529.566.904 | 64.434.494.130 | 349.727.195.575 | 1.813.070.219.609 | |
| <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 791.976.690.000 | 590.782.049.000 | - | 62.529.566.904 | 64.434.494.130 | 383.693.925.871 | 1.893.416.725.905 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 43.884.404.828 | 43.884.404.828 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (79.197.669.000) | (79.197.669.000) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 13.561.664.704 | 13.561.664.704 | (40.684.994.112) | (13.561.664.704) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 | 791.976.690.000 | 590.782.049.000 | - | 76.091.231.608 | 77.996.158.834 | 307.695.667.587 | 1.844.541.797.029 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | | VND | | |
|---|--|---|--|---|
| | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | | 791.976.690.000 | | 659.980.730.000 |
| Cổ tức | | | | |
| Cổ tức công bố | | 79.197.669.000 | | 130.400.346.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 79.197.669.000 | | 134.204.163.000 |
| 20.3 Cổ phiếu | | | | |
| | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> |
| Cổ phiếu phổ thông được phát hành | | 79.197.669 | | 65.998.073 |
| Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | | 79.197.669 | | 65.998.073 |
| Cổ phiếu quỹ | | - | | 1.260.320 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | | 79.197.669 | | 64.737.753 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|---|--------------------------|---|---|
| Doanh thu gộp: | 2.987.164.311.517 | 2.565.005.573.861 | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Doanh thu bán cá nội địa | 1.181.719.391.081 | 528.498.812.120 | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 922.851.423.269 | 824.822.364.376 | |
| Doanh thu bán cá xuất khẩu | 794.104.684.549 | 1.148.909.236.610 | |
| Doanh thu bán phụ phẩm | 80.615.121.290 | 56.145.720.950 | |
| Doanh thu cho thuê kho lạnh | 7.546.418.598 | 6.411.164.760 | |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 327.272.730 | 27.272.730 | |
| Doanh thu dịch vụ khác | - | 191.002.315 | |
| <i>Trừ:</i> | (1.672.235.340) | (4.498.362.499) | |
| Giảm giá hàng bán | (1.672.235.340) | (456.605.787) | |
| Hàng bán bị trả lại | - | (4.041.756.712) | |
| Doanh thu thuần | 2.985.492.076.177 | 2.560.507.211.362 | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Doanh thu bán cá nội địa | 1.181.719.391.081 | 528.498.812.120 | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 922.851.423.269 | 824.822.364.376 | |
| Doanh thu bán cá xuất khẩu | 792.432.449.209 | 1.144.410.874.111 | |
| Doanh thu bán phụ phẩm | 80.615.121.290 | 56.145.720.950 | |
| Doanh thu cho thuê kho lạnh | 7.546.418.598 | 6.411.164.760 | |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 327.272.730 | 27.272.730 | |
| Doanh thu dịch vụ khác | - | 191.002.315 | |
| 21.2 Doanh thu tài chính | | | |
| | VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Thu nhập từ cổ tức | 66.640.979.000 | 31.912.969.796 | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 13.041.092.710 | 11.440.234.277 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 4.463.548.265 | 5.710.450.931 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4.660.666.039 | - | |
| TỔNG CỘNG | 88.806.286.014 | 49.063.655.004 | |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VNĐ | VNĐ |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> |
| Giá vốn bán cá nội địa | 1.183.283.878.868 | 528.751.713.460 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 892.462.519.418 | 712.214.358.337 |
| Giá vốn bán cá xuất khẩu | 684.909.272.332 | 940.352.681.158 |
| Giá vốn bán phụ phẩm | 80.615.121.290 | 56.145.720.950 |
| Giá vốn cho thuê kho lạnh và dịch vụ khác | 17.696.309.365 | 10.978.521.532 |
| TỔNG CỘNG | 2.858.967.101.273 | 2.248.442.995.437 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | VNĐ |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> |
| Chi phí lãi vay | 66.545.630.390 | 48.741.514.115 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 7.800.614.761 | 4.410.650.598 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 3.132.997.901 | 4.992.010.002 |
| Khác | 419.263.798 | 116.013.074 |
| TỔNG CỘNG | 77.898.506.850 | 58.260.187.789 |

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VNĐ | VNĐ |
|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> |
| Thu nhập khác | 76.905.155.147 | 1.526.160.540 |
| Thu từ thanh lý tài sản | 76.030.378.100 | - |
| Bồi thường từ bảo hiểm | 568.168.553 | 224.446.264 |
| Thu lại phí vận chuyển | 294.682.626 | 1.020.301.642 |
| Khác | 11.925.868 | 281.412.634 |
| Chi phí khác | (75.692.700.828) | (3.532.518.530) |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | (75.654.745.660) | - |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | - | (3.500.000.000) |
| Khác | (37.955.168) | (32.518.530) |
| LÃI (LỖ) KHÁC | 1.212.454.319 | (2.006.357.990) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | VND |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa | 2.452.905.035.244 | 2.413.399.641.779 |
| Chi phí nhân công | 21.665.286.422 | 21.469.060.950 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 10 và 11) | 13.412.097.912 | 12.341.012.807 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 104.614.415.274 | 104.373.109.081 |
| Chi phí khác | 41.179.229.335 | 59.304.293.492 |
| TỔNG CỘNG | 2.633.776.064.187 | 2.610.887.118.109 |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% trong 10 năm đầu tiên tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và bằng 25% trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | VND |
|-----------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 13.486.978.975 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | (7.585.524.723) | (1.980.414.343) |
| TỔNG CỘNG | (7.585.524.723) | 11.506.564.632 |

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lợi nhuận chịu thuế:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|--|---|-----|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 36.298.880.105 | | 182.775.055.417 |
| Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán | | | |
| Thu nhập cổ tức | (66.640.979.000) | | (31.912.969.796) |
| Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (11.740.717.942) | | (1.980.414.343) |
| Thay đổi chi phí phải trả | (1.200.000.000) | | - |
| (Lỗ) lợi nhuận điều chỉnh trước thuế | <u>(43.282.816.837)</u> | | <u>148.881.671.278</u> |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành | | - | 26.961.386.392 |
| Thuế TNDN được ưu đãi | | - | (7.694.273.571) |
| Thuế TNDN được miễn giảm theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC | | - | <u>(5.780.133.846)</u> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | - | <u>13.486.978.975</u> |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 18.265.646.422 | | 1.138.355.742 |
| Thuế TNDN đã nộp bằng cấn trừ với thuế giá trị gia tăng được hoàn | (18.356.819.753) | | - |
| Thuế TNDN (phải thu) phải trả cuối kỳ | <u>(91.173.331)</u> | | <u>14.625.334.717</u> |

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau.

| | Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | |
|---|--|------------------------------|--|--|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Lỗ thuế chuyển sang kỳ sau | 10.820.704.209 | - | 10.820.704.209 | - |
| Chi phí phải trả | 580.013.955 | 880.013.955 | (300.000.000) | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | <u>(2.939.980.532)</u> | <u>(4.801.046)</u> | <u>(2.935.179.486)</u> | <u>1.980.414.343</u> |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần | <u>8.460.737.632</u> | <u>875.212.909</u> | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | | | 7.585.524.723 | <u>1.980.414.343</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

| | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|--------------------------------|--|--|
| Lương và các chi phí liên quan | <u>660.000.000</u> | <u>842.120.000</u> |

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Số tiền |
|---|--------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Tây Nam | Công ty liên quan | Doanh thu bán hàng Mua nguyên vật liệu | 211.610.131.490 298.429.557.000 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng | Công ty con | Doanh thu bán hàng Mua nguyên vật liệu | 514.196.892.083 117.916.532.578 |
| Công ty Cổ phần Châu Âu | Công ty con | Mua thành phẩm Doanh thu bán nguyên vật liệu Phí dịch vụ gia công Doanh thu bán hóa chất, bao bì | 521.306.080.130 467.000.583.650 8.889.623.412 12.027.800.000 |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Mua nguyên vật liệu Cỗ tucus | 402.152.673.480 60.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc | Công ty liên quan | Mua thành phẩm Doanh thu bán nguyên vật liệu | 137.536.213.032 115.570.552.850 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang | Công ty con | Mua cá nguyên liệu Doanh thu bán thành phẩm Cỗ tucus | 130.679.891.840 258.287.250.461 6.568.466.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | Công ty liên doanh | Mua thành phẩm Doanh thu bán nguyên vật liệu Mua thành phẩm | 160.615.070.280 156.999.955.030 12.921.435.589 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Bán tài sản | 74.047.574.000 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | VND Số tiền |
|---|-------------------|---|--|
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Doanh thu bán thành phẩm Doanh thu bán nguyên vật liệu Doanh thu hóa chất, bao bì | 16.656.702.000 167.204.347.090 5.622.981.000 |
| Công ty TNHH An Lạc | Công ty liên quan | Doanh thu bán thành phẩm | 40.681.832.750 |
| Công ty TNHH Châu Á | Công ty liên quan | Phí dịch vụ gia công | 32.718.030.320 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng Mua nguyên liệu | 163.577.019.646 140.569.710.000 |

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | VND Phải thu (phải trả) |
|---|-------------------|-------------------|----------------------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang | Công ty con | Bán hàng | 226.929.694.258 |
| Công ty Cổ phần Châu Âu | Công ty con | Bán hàng | 76.670.333.200 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | Công ty liên quan | Bán hàng | 32.581.286.731 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Công ty liên kết | Bán hàng | 9.045.936.600 |
| Công ty TNHH An Lạc | Công ty liên quan | Bán hàng | 1.465.924.389 |
| | | | 346.693.175.178 |
| Trả trước cho người bán | | | |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty con | Ứng tiền mua hàng | 121.631.840.545 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Công ty liên quan | Ứng tiền mua hàng | 37.360.512.186 |
| Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre | Công ty liên quan | Ứng tiền mua hàng | <u>1.750.000.000</u> |
| | | | 160.742.352.731 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>VND Phải thu (phải trả)</i> |
|---|--------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| <i>Phải thu khác</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Cỗ tức phải thu | 60.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Cổ đông lớn | Ứng tiền mua cổ phiếu ALR | 36.825.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc | Công ty liên quan | Cho mượn không lãi suất | 22.000.000.000 |
| Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace | Công ty con | Ứng tiền xây dựng cơ sở vật chất | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | Công ty liên quan | Cho mượn không lãi suất | 19.905.218.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản SSI | Công ty liên quan | Ứng tiền mua cổ phiếu ALR | 15.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | Công ty liên doanh | Chi hộ | 6.456.235.130 |
| Công ty TNHH Châu Á | Công ty con | Cho mượn không lãi suất | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giồng Hùng Vương Bến Tre | Công ty liên quan | Cho mượn không lãi suất | 900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri | Công ty con | Cho mượn không lãi suất | 710.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang | Công ty liên kết | Cho mượn không lãi suất | 257.600.000 |
| | | | 184.054.053.130 |
| <i>Phải trả người bán</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Châu Âu | Công ty con | Mua hàng hóa | (394.717.136.229) |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | Công ty liên quan | Mua hàng hóa | (228.455.295.928) |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | (88.285.132.227) |
| Công ty TNHH Châu Á | Công ty con | Chi phí gia công | (74.940.346.811) |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | (68.898.195.500) |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang | Công ty con | Mua hàng hóa | (44.086.468.228) |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng | Công ty con | Mua hàng hóa | (16.243.179.400) |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | Công ty liên doanh | Mua hàng hóa | (16.187.343.898) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghệ vụ | VND Phải thu (phải trả) |
|---|-------------------|---------------------|-------------------------------|
| Phải trả người bán (tiếp theo) | | | |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri | Công ty con | Mua hàng hóa | (5.212.313.850) |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | Công ty liên quan | Mua hàng hóa | (2.801.193.218) |
| | | | (939.826.605.289) |
| Người mua trả tiền trước | | | |
| Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Việt Thắng | Công ty con | Trả trước tiền hàng | (300.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Công ty liên quan | Trả trước tiền hàng | (270.313.192.821) |
| Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Công ty liên kết | Trả trước tiền hàng | (24.618.497.830) |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Trả trước tiền hàng | (10.829.402.734) |
| | | | (605.761.093.385) |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | | |
| Công ty Cổ phần Châu Âu | Công ty con | Nhận ký quỹ | (60.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc | Công ty liên kết | Mượn không lãi suất | (33.475.000.000) |
| Công ty TNHH An Lạc | Công ty liên quan | Mượn không lãi suất | (24.240.000.000) |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Mượn không lãi suất | (14.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Công ty liên quan | Mượn không lãi suất | (14.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Công ty liên kết | Nhận chi hộ | (5.998.074.000) |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang | Công ty con | Mượn không lãi suất | (5.840.000.000) |
| | | | (157.553.074.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT VỐN

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

| | Vốn điều lệ | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------------|
| | | Theo GCNĐKKD | Tỷ lệ sở hữu | Vốn điều lệ đã góp |
| | | VND | % | VND |
| Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace | 68.000.000.000 | 52,00 | - | 35.360.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri | 20.000.000.000 | 80,00 | - | 16.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 88.000.000.000 | | - | 51.360.000.000 |

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

| | <i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
|---|-------------------------------------|---|
| | % | VND |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | +1% -1% | 3.550.183.092 (3.550.183.092) |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | - | - |

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính riêng giữa niên độ là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

| | VND | Tổng cộng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Dưới 12 tháng</i> | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | |
| Các khoản vay | 1.730.899.956.910 | 1.730.899.956.910 |
| Phải trả người bán | 1.105.985.507.981 | 1.105.985.507.981 |
| Khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 160.805.342.499 | 160.805.342.499 |
| | 2.997.690.807.390 | 2.997.690.807.390 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | |
| Các khoản vay | 1.734.194.185.661 | 1.734.194.185.661 |
| Phải trả người bán | 813.194.125.539 | 813.194.125.539 |
| Khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 208.716.061.025 | 208.716.061.025 |
| | 2.756.104.372.225 | 2.756.104.372.225 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp đều là 86.791.864.918 VND. Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các cổ phiếu này cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Như được đề cập trong Thuyết minh số 14, Công ty đã cầm cố một số tài sản bao gồm một số tài khoản tiền gửi, hàng tồn kho và các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

VND

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết | - | 1.462.500.000 | (405.882.000) | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 41.930.400.000 | (26.090.315.900) | 34.930.400.000 | (22.551.435.999) |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 73.872.473.272 | - | 129.958.961.330 | 73.872.473.272 |
| Các khoản phải thu | 934.594.467.300 | (93.264.551.328) | 1.074.256.936.856 | (93.264.551.328) |
| Phải thu bên liên quan | 530.747.228.308 | - | 282.248.685.702 | 530.747.228.308 |
| Các khoản phải thu khác | 117.308.537.870 | (10.000.000.000) | 22.085.959.818 | (10.000.000.000) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 281.824.180.165 | - | 147.376.728.738 | - |
| TỔNG CỘNG | 1.980.277.286.915 | (129.354.867.228) | 1.692.320.172.444 | (126.221.869.327) |
| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay | 1.730.899.956.910 | 1.734.194.185.661 | 1.730.899.956.910 | 1.734.194.185.661 |
| Phải trả bên liên quan | 1.095.879.679.289 | 818.865.940.200 | 1.095.879.679.289 | 818.865.940.200 |
| Phải trả người bán | 166.158.902.692 | 197.647.344.794 | 166.158.902.692 | 197.647.344.794 |
| Phải trả khác | 4.752.268.499 | 5.396.901.570 | 4.752.268.499 | 5.396.901.570 |
| TỔNG CỘNG | 2.997.690.807.390 | 2.756.104.372.225 | 2.997.690.807.390 | 2.756.104.372.225 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

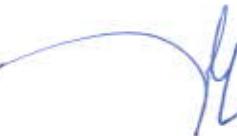
31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 28 tháng 6 năm 2013, Công ty đã hoàn tất nộp hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành thêm 39.598.827 cổ phiếu thường sử dụng nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo tỷ lệ 2:1 cho các cổ đông hiện hữu và chào bán phát hành thêm 1.203.496 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 8 tháng 5 năm 2013.

Việc phát hành đã được hoàn thành vào ngày 19 tháng 7 năm 2013, với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 40.802.324. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 791.976.690.000 VNĐ lên 1.199.999.930.000 VNĐ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


Nguyễn Phạm Thùy Dương
Người lập biểu


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng




Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2013